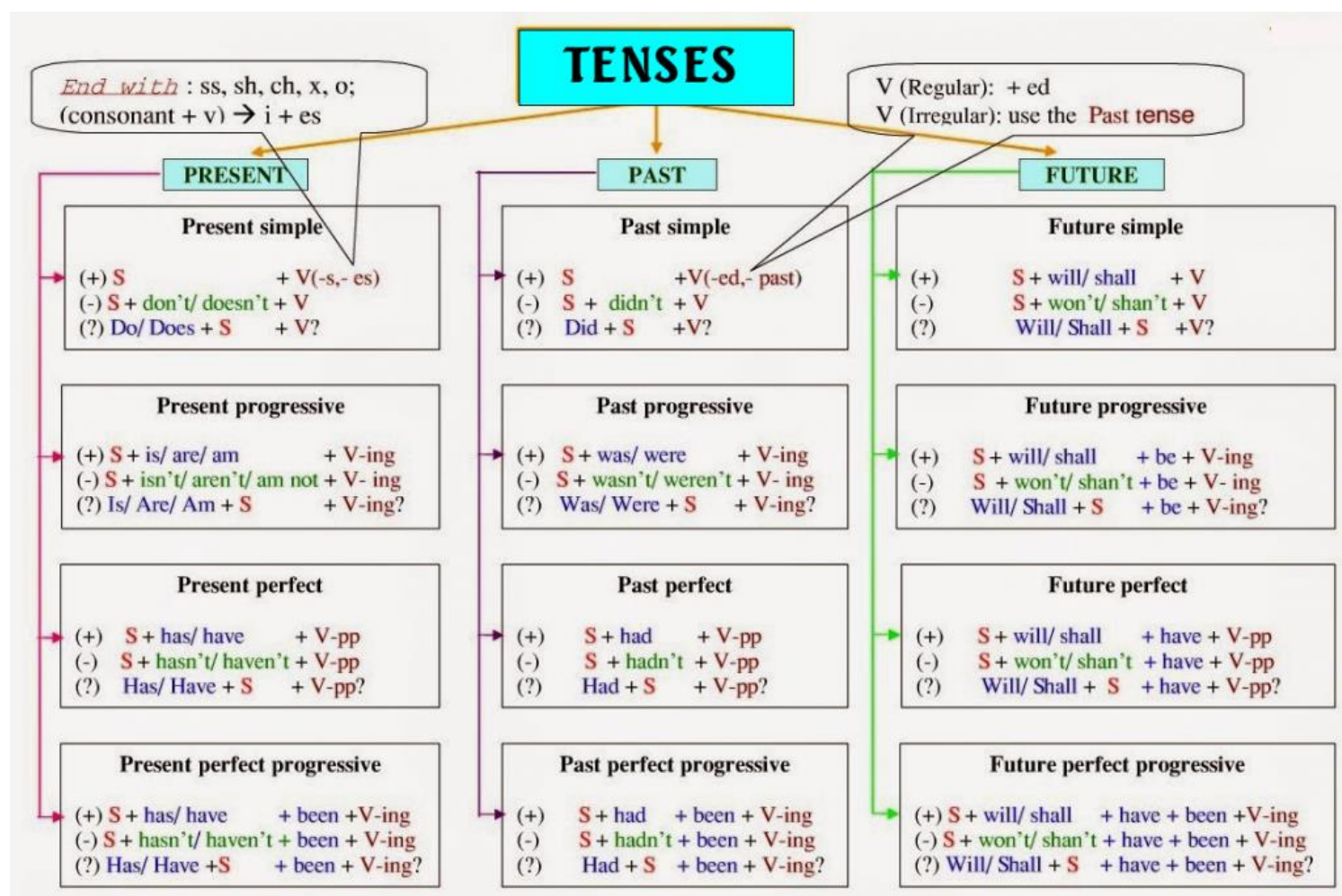


Các Thì Cơ Bản Trong Tiếng Anh

Một số mẹo làm bài cơ bản



Thì trong tiếng Anh	Các từ để nhận biết thì
Hiện tại đơn	Every, always, often , usually, rarely, generally, frequently...
Hiện tại tiếp diễn	At present, at the moment, now, right now, at, look, listen...
Hiện tại hoàn thành	Already, not yet, just, ever, never, since, for, recently, before...
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years...
Quá khứ đơn	Yesterday, ago, last night/ last week/ last month/ last year, ago (cách đây), when...
Quá khứ tiếp diễn	Trạng từ thời gian dưới quá khứ với thời điểm xác định. At + thời gian quá khứ At this time + thời gian quá khứ In + năm dưới quá khứ In the past Khi câu có “when” nói về một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen ngang vào.
Quá khứ hoàn thành	After, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for...
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Until then, by the time, prior to that time, before, after...
Tương lai đơn	Tomorrow, next day/ next week/ next month/ next year, in + thời gian...
Tương lai tiếp diễn	Next year, next week, next time, in the future, and soon...
Tương lai hoàn thành	By + thời gian tương lai, By the end of + thời gian trong thời gian tới, by the time...Before + thời gian tương lai
Tương lai hoàn thành tiếp diễn	For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong thời gian tới

Sau đây là toàn bộ cách dùng của 12 thì dưới tiếng Anh

1. Thì Hiện ở đơn

- Nói về một sự thực hiển nhiên, một chân lý đúng. Ví dụ: The sun rises in the east and sets in the west.
- Diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra tại hiện tại. Ví dụ: I get up early every morning.
- Để nói lên khả năng của một người. Ví dụ: Tùng plays tennis very well.
- Để nói về một thời gian biểu, chương trình, lịch trình... dưới tương lai. Ví dụ: The football match starts at 20 o'clock.

2. Thì Hiện ở tiếp diễn

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài dưới hiện tại. Ví dụ: She is going to school at the moment.
- Dùng để yêu cầu, cảnh báo, mệnh lệnh. Ví dụ: Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.
- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong thời gian tới theo kế hoạch đã định trước. Ví dụ: I am flying to Moscow tomorrow.
- Diễn tả sự không ưng ý hoặc phàn nàn về việc gì đó khi dưới câu có "always". Ví dụ: She is always coming late.

Lưu ý: bạn không được sử dụng thì ngày nay tiếp diễn với những động từ chỉ tri giác, nhận thức như: to be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, think, smell, love, hate...

3. Thì Hiện tại hoàn thành

- Nói về một hành động xảy ra dưới quá khứ, kéo dài đến ngày nay, có thể xảy ra dưới tương lai. Ví dụ: John have worked for this company since 2005.
- Nói về hành động xảy ra dưới quá khứ nhưng không xác định được thời gian và quy tụ vào kết quả. Ví dụ: I have met him several times.

4. Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại. Ví dụ: I have been working for 3 hours.
- Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. Ví dụ: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.

5. Thì Quá khứ đơn

- Dùng thì quá khứ đơn khi nói về một hành động đã xảy ra và chấm dứt dưới quá khứ. Ví dụ: I went to the concert last week; I met him yesterday.
- Diễn đạt một số hành động xảy ra liên tiếp dưới quá khứ. Ví dụ: She came home, had a cup of water and went to her room without saying a word.
- Dùng dưới câu điều kiện dòng 2. Ví dụ: If I were rich, I wouldn't be living this life.
- Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra dưới quá khứ. Ví dụ: Jordan was waiting for the bus when Tim came.

6. Thì Quá khứ tiếp diễn

- Diễn tả một hành động đã đang diễn ra ở một thời điểm đầy đủ dưới quá khứ. Ví dụ: She was watching TV at 6pm yesterday.
- Diễn đạt 2 hành động diễn ra song song ở cùng 1 thời điểm dưới quá khứ. Ví dụ: He was sleeping while his wife was painting.
- Diễn đạt một hành động đang diễn ra ở 1 thời điểm dưới quá khứ thì 1 hành động quá khứ khác xen vào. Ví dụ: When I walked into the room, Linda was sleeping.

7. Thì Quá khứ hoàn thành

- Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. Ví dụ: I had gone to school before Nhung came.

8. Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác dưới quá khứ. Ví dụ: I had been typing for 3 hours before I finished my work.
- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định dưới quá khứ. Ví dụ: Phong had been playing game for 5 hours before 12pm last night.

9. Thì Tương lai đơn

- Diễn tả dự kiến nhất thời xảy ra ngay ở lúc nói. Ví dụ: Are you going to the Cinema? I will go with you.
- Nói về một dự đoán không có căn cứ. Ví dụ: I think he will come to the party.
- Khi muốn buộc phải, đề nghị. Ví dụ: Will you please bring me a cellphone?

10. Thì Tương lai tiếp diễn

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong khoảng thời gian tới ở thời điểm xác định. Ví dụ: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.
- Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong khoảng thời gian tới thì có hành động khác chen vào. Ví dụ: When you come tomorrow, they will be playing football.

11. Thì Tương lai hoàn tất

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định dưới tương lai. Ví dụ: I will have finished my job before 7 o'clock this evening.
- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác dưới tương lai. Ví dụ: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.

12. Thì Tương lai hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định. Ví dụ: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.